



TỔNG CỤC THỐNG KÊ  
CỤC THỐNG KÊ TỈNH PHÚ THỌ

**BÁO CÁO**  
**TÌNH HÌNH KINH TẾ - XÃ HỘI**  
**THÁNG 4 NĂM 2024**  
TỈNH PHÚ THỌ



# TÌNH HÌNH KINH TẾ - XÃ HỘI

Tỉnh Phú Thọ



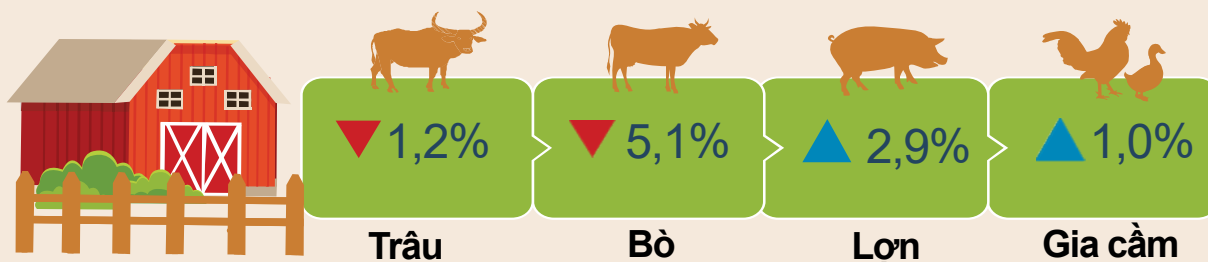
Tháng 4 và 4 tháng năm 2024

## SẢN XUẤT NÔNG NGHIỆP

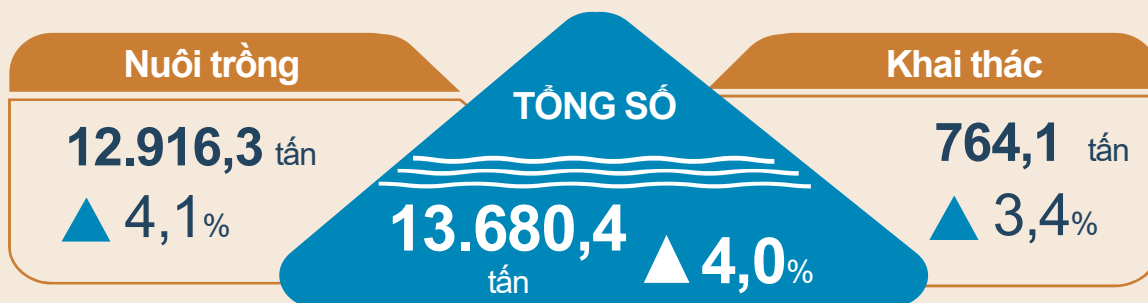
TRỒNG TRỌT tính đến 15/4/2024



CHĂN NUÔI số lượng đàn gia súc, gia cầm so với cùng thời điểm năm trước

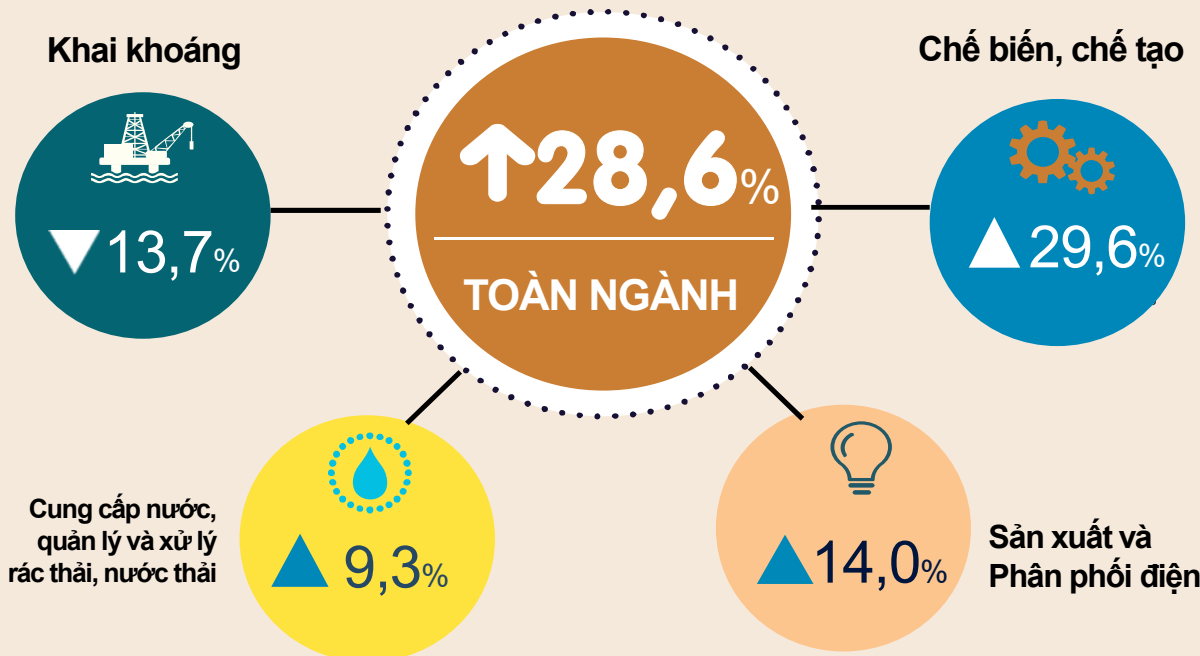


SẢN LƯỢNG THỦY SẢN 4 tháng năm 2024



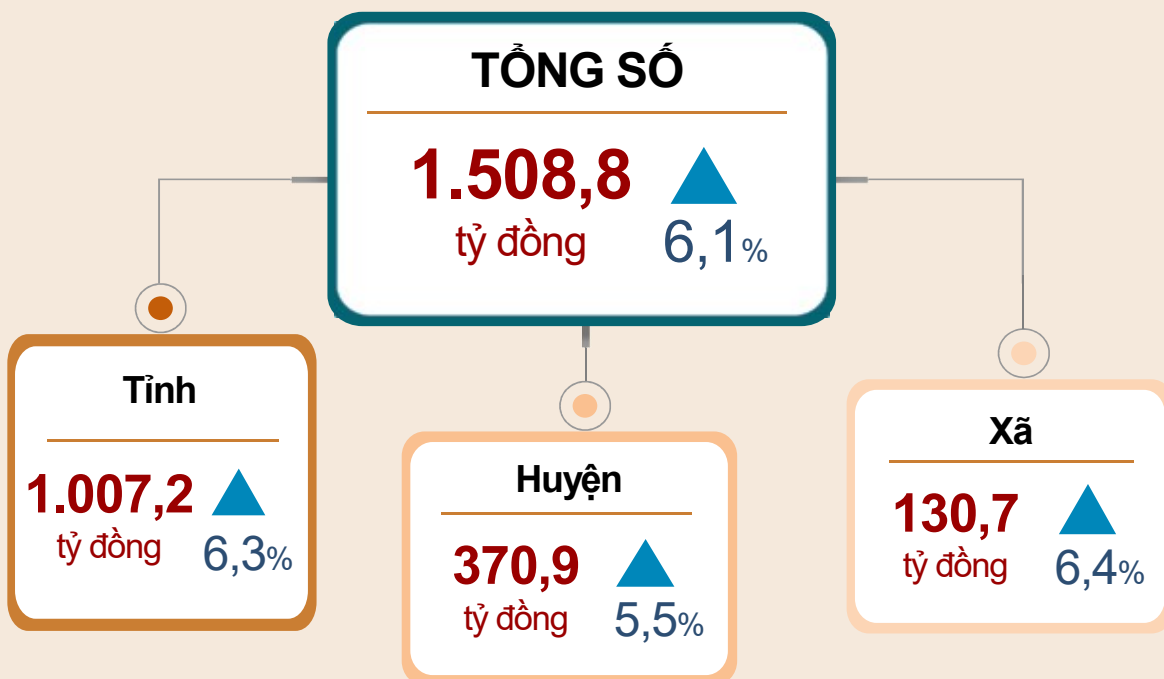
## CHỈ SỐ SẢN XUẤT CÔNG NGHIỆP (IIP)

IIP 4 tháng năm 2024 so với cùng kỳ



## VỐN ĐẦU TƯ

VỐN ĐẦU TƯ từ nguồn ngân sách nhà nước địa phương 4 tháng năm 2024



## TỔNG MỨC BÁN LẺ HÀNG HÓA VÀ DOANH THU DỊCH VỤ TIÊU DÙNG 4 tháng năm 2024

15.242,6

tỷ đồng

▲ 16,2%

Bán lẻ hàng hóa

1.875,5

tỷ đồng

▲ 9,7%

Lưu trú, ăn uống

89,6

tỷ đồng

▲ 26,1%

Dịch vụ lữ hành

1.099,3

tỷ đồng

▼ 4,5%

Dịch vụ khác

TỔNG SỐ

18.306,9

tỷ đồng

▲ 14,1%

## XUẤT, NHẬP KHẨU 4 tháng năm 2024

Xuất khẩu

4.774,8 triệu USD

▲ 55,4%

Nhập khẩu

4.412,7 triệu USD

▲ 81,5%

## CHỈ SỐ GIÁ

100,07%

Tháng 4/2024  
so với  
tháng trước

105,12%

Tháng 4/2024  
so với  
cùng kỳ

104,08%

Bình quân  
4 tháng năm 2024  
so với  
cùng kỳ

123,27%

Chỉ số giá vàng bình  
quân 4 tháng  
năm 2024  
so với cùng kỳ

105,63%

Chỉ số giá đô la Mỹ  
bình quân 4 tháng  
năm 2024  
so với cùng kỳ

## VẬN TẢI HÀNH KHÁCH VÀ HÀNG HÓA 4 tháng năm 2024

### Vận tải hành khách

Vận chuyển

**5,5**  
triệu lượt khách

**▲**  
**4,5%**



Luân chuyển

**359,7**  
triệu lượt khách.km

**▲**  
**10,9%**

### Vận tải hàng hóa

Vận chuyển

**▲**  
**4,9%**

**17,2**  
triệu tấn



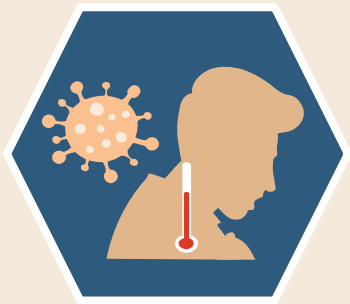
**1.881,4**  
triệu tấn.km

Luân chuyển

**▲**  
**5,1%**

## TÌNH HÌNH DỊCH BỆNH

Tính đến hết  
tháng 3 năm 2024



**3** trường hợp mắc sốt xuất huyết

**5** trường hợp mắc chân tay miệng

## TAI NẠN GIAO THÔNG

Tính từ ngày 15/12/2023 đến ngày 14/4/2024

Số vụ va chạm và TNGT

**123**

**▼** 6 vụ

Số người chết

**57**

**▼** 13 người

Số người bị thương

**89**

**▼** 29 người

Số: /BC-CTK

Phú Thọ, ngày tháng 4 năm 2024

## BÁO CÁO

### Tình hình kinh tế - xã hội tháng 4 năm 2024

Kinh tế - xã hội tháng 4 năm 2024 trên địa bàn tỉnh nói riêng và cả nước nói chung diễn ra trong bối cảnh kinh tế thế giới có nhiều biến động phức tạp, cạnh tranh chiến lược giữa các nước lớn ngày càng gay gắt, chuỗi cung ứng hàng hóa toàn cầu bị ảnh hưởng, lạm phát vẫn ở mức cao; bên cạnh đó thiên tai có diễn biến khó lường, gây hậu quả không nhỏ tới đời sống, kinh tế của người dân. Trước tình hình đó, các cấp, các ngành, các địa phương đã chủ động xây dựng kế hoạch hành động để thực hiện đồng bộ các giải pháp theo chỉ đạo của Thủ tướng Chính phủ; về cơ bản kinh tế - xã hội của tỉnh vẫn duy trì ổn định và đạt được nhiều kết quả tích cực. Cụ thể ở các ngành, lĩnh vực chủ yếu như sau:

#### 1. Sản xuất nông, lâm nghiệp và thủy sản

*Sản xuất nông nghiệp tập trung chăm sóc, hoàn thành gieo trồng các loại cây hàng năm vụ Xuân còn trong khung lịch thời vụ; chăn nuôi có nhiều tín hiệu tích cực, dịch bệnh được kiểm soát tốt, giá thịt lợn hơi xuất chuồng có xu hướng tăng; hoạt động lâm nghiệp, thủy sản duy trì ổn định.*

Đến nay, toàn tỉnh đã cơ bản kết thúc gieo trồng các cây hàng năm vụ xuân năm 2024, trong đó: Diện tích lúa đã cấy ước đạt 35,4 nghìn ha, giảm 0,7% (-248,5 ha) so với cùng kỳ năm trước; ngô gieo trồng ước đạt 5,6 nghìn ha, tăng 0,1% (+7,3 ha); rau xanh các loại gieo trồng ước đạt 4,7 nghìn ha, giảm 2,6% (-125,6 ha); đậu tương gieo trồng ước đạt 12,4 ha, tăng 55,1% (+4,4 ha); lạc gieo trồng ước đạt 1,9 nghìn ha, giảm 5,8% (-120,6 ha); khoai lang gieo trồng ước đạt 230,7 ha; đỗ đậu các loại trồng ước tính đạt 365,3 ha;... Do được chăm sóc đảm bảo quy trình kỹ thuật ngay từ khi gieo trồng nên hầu hết diện tích lúa chiêm xuân sinh trưởng, phát triển tốt, đang thời kỳ đứng cái và làm đòng.

Thời tiết đang trong giai đoạn chuyển mùa, độ ẩm không khí cao là điều kiện thuận lợi cho sâu, bệnh hại phát sinh, lây lan gây hại lúa và cây màu. Trên địa bàn tỉnh đã xuất hiện rải rác bệnh đạo ôn lá, bệnh khô vằn, rầy và các loại sâu đục thân. Trước tình hình đó, ngành chức năng trong tỉnh đã tăng cường chỉ

đạo, hướng dẫn bà con nông dân tích cực bám sát đồng ruộng, kiểm tra, khoanh vùng và phòng trừ triệt để các ổ bệnh đảm bảo an toàn cho sản xuất vụ xuân.

Hoạt động chăn nuôi tương đối ổn định, các sản phẩm chăn nuôi cơ bản đáp ứng nhu cầu thị trường, dịch bệnh được kiểm soát tốt, giá thịt lợn hơi có xu hướng tăng, giá thịt gia cầm ổn định phần nào tác động tích cực đến công tác tái đàn. Tổng đàn trâu hiện có ước đạt 54,5 nghìn con, giảm 1,2% so với cùng kỳ; tổng đàn bò ước đạt 90,4 nghìn con, giảm 5,1%; tổng đàn lợn ước đạt 749,9 nghìn con, tăng 2,9%; tổng đàn gia cầm ước đạt 15,7 triệu con, trong đó tổng đàn gà 13,8 triệu con, tăng 0,83%;...

Sản xuất lâm nghiệp trên địa bàn tỉnh trong tháng đảm bảo theo kế hoạch; công tác triển khai, thiết kế hiện trường, chuẩn bị thực bì, đào hố, lấp hố, bón phân được chú trọng thực hiện theo đúng quy trình kỹ thuật; đến nay, toàn tỉnh đã trồng được 6,1 nghìn ha rừng tập trung. Thị trường tiêu thụ gỗ vẫn gặp nhiều khó khăn, tuy nhiên trong tháng giá dăm gỗ nguyên liệu đã có chiều hướng tăng do đó diện tích rừng khai thác và khối lượng gỗ khai thác tăng so với cùng kỳ năm trước. Khối lượng gỗ khai thác tính từ đầu năm đến nay ước đạt 286,7 nghìn m<sup>3</sup>, tăng 2,3% so với cùng kỳ (*tháng 4/2024 ước đạt 96,3 nghìn m<sup>3</sup>*); sản lượng củi khai thác ước đạt 29 nghìn ster, tăng 2,1% (*tháng 4/2024 ước đạt 7,5 nghìn ster*). Từ đầu năm, trên địa bàn tỉnh xảy ra 8 vụ phá rừng, diện tích rừng bị phá 2,1 ha; xảy ra 3 vụ cháy rừng với tổng diện tích rừng bị cháy 0,87 ha.

Sản xuất nuôi trồng thủy sản tập trung nạo vét và vệ sinh ao, hồ, đảm bảo để tiếp tục nuôi thả cá, nuôi gói vụ, thâm canh nhằm tăng năng suất, sản lượng thủy sản. Tổng diện tích mặt nước thực tế nuôi trồng thủy sản ước đạt 7,6 nghìn ha, sản lượng thủy sản tính từ đầu năm đến nay ước đạt 13,7 nghìn tấn, tăng 4% so với cùng kỳ (*riêng tháng 4/2024 ước đạt 3,4 nghìn tấn*).

## **2. Sản xuất công nghiệp**

*Sản xuất công nghiệp tháng 4 năm 2024 có nhiều khởi sắc, các doanh nghiệp công nghiệp trên địa bàn đã chủ động tìm kiếm nguồn hàng, mở rộng đối tác chiến lược, thị trường tiềm năng, phát triển sản xuất kinh doanh, đóng góp không nhỏ vào tăng trưởng kinh tế của tỉnh, ... So với cùng kỳ, chỉ số sản xuất công nghiệp (IIP) 4 tháng năm 2024 tăng 28,6%.*

IIP tháng 4 năm 2024 ước tính tăng 8,83% so với tháng trước, trong đó ngành công nghiệp khai khoáng tăng 5,4%; ngành công nghiệp chế biến, chế tạo tăng 9,08%; ngành sản xuất và phân phối điện, khí đốt, nước nóng, hơi nước và

điều hòa không khí tăng 1,62%; ngành cung cấp nước, hoạt động quản lý và xử lý rác thải, nước thải tăng 0,44%. So với tháng cùng kỳ năm trước, IIP tháng 4/2024 tăng 30,89%, tăng chủ yếu từ nhóm ngành công nghiệp chế biến, chế tạo (tăng 31,96%).

Chỉ số sản xuất công nghiệp tháng 4 năm 2024 tăng so với tháng trước ở các ngành: Chế biến gỗ và sản xuất sản phẩm từ gỗ, tre, nứa (*trừ giường, tủ, bàn, ghế*) tăng 28,35%; in, sao chép bản ghi các loại tăng 27,27%; sản xuất giường, tủ, bàn, ghế tăng 25%; sản xuất đồ uống tăng 24,65%; sửa chữa, bảo dưỡng và lắp đặt máy móc và thiết bị tăng 21,7%; sản xuất sản phẩm từ kim loại đúc sẵn (*trừ máy móc, thiết bị*) tăng 20,41%; sản xuất trang phục tăng 16,83%; sản xuất sản phẩm từ khoáng phi kim loại khác tăng 16,36%; sản xuất da và các sản phẩm có liên quan tăng 14,39%; sản xuất thiết bị điện tăng 11,54%; dệt tăng 10,15%; sản xuất sản phẩm điện tử, máy vi tính và sản phẩm quang học tăng 8,91%; sản xuất phụ tùng và bộ phận phụ trợ cho xe có động cơ tăng 3,55%; sản xuất sản phẩm từ cao su và plastic tăng 3,48%; sản xuất hoá chất và sản phẩm hoá chất tăng 1,55%;... Còn lại: Sản xuất chế biến thực phẩm giảm 1,49%; sản xuất giấy và sản phẩm từ giấy giảm 0,05%;...

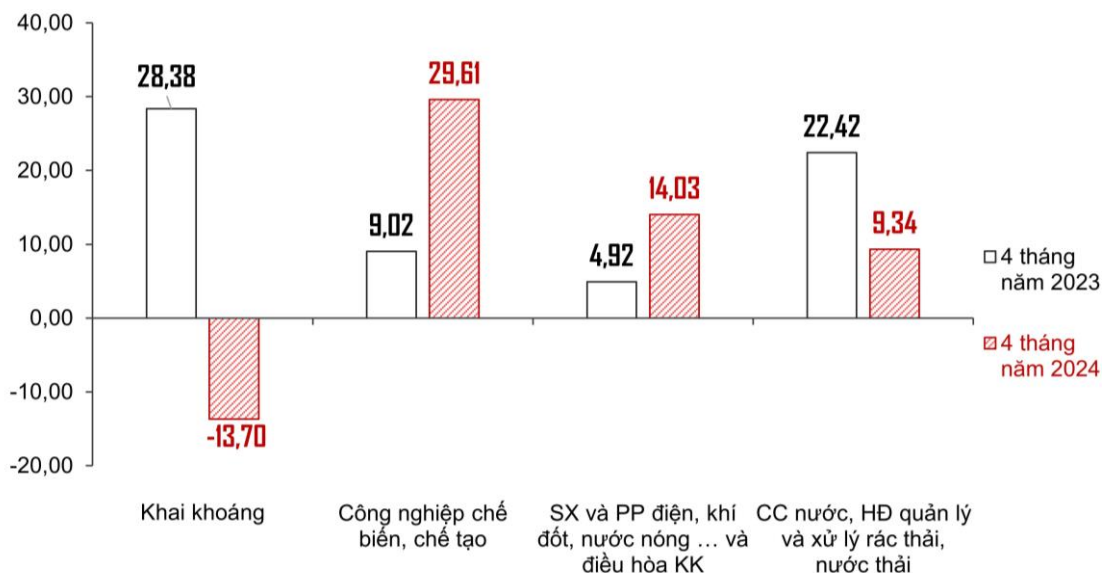
Các ngành sản xuất đóng góp vào tăng trưởng chung của toàn ngành so với tháng cùng kỳ gồm: Sản xuất đồ uống tăng 131,64%; sản xuất sản phẩm điện tử, máy vi tính và sản phẩm quang học tăng 37,97%; sửa chữa, bảo dưỡng và lắp đặt máy móc và thiết bị tăng 36,31%; sản xuất hoá chất và sản phẩm hoá chất tăng 18,07%; sản xuất giấy và sản phẩm từ giấy tăng 14,16%; sản xuất phụ tùng và bộ phận phụ trợ cho xe có động cơ tăng 10,12%; sản xuất sản phẩm từ cao su và plastic tăng 6,81%; sản xuất trang phục tăng 4,12%; sản xuất da và các sản phẩm có liên quan tăng 1,97%;... Ngược lại, các ngành sản xuất giảm như: Sản xuất sản phẩm từ khoáng phi kim loại khác giảm 39,67%; sản xuất sản phẩm từ kim loại đúc sẵn (*trừ máy móc, thiết bị*) giảm 20,78%; dệt giảm 19,74%; sản xuất giường, tủ, bàn, ghế giảm 9,09%; sản xuất chế biến thực phẩm giảm 7,25%; chế biến gỗ và sản xuất sản phẩm từ gỗ, tre, nứa (*trừ giường, tủ, bàn, ghế*) giảm 2,8% so với tháng cùng kỳ;...

Sau 4 tháng, IIP tăng 28,64% so với cùng kỳ, trong đó, ngành công nghiệp chế biến, chế tạo tăng 29,61%;... Một số ngành sản xuất tăng so với cùng kỳ gồm: Sản xuất đồ uống tăng 93,93%; sản xuất sản phẩm điện tử, máy vi tính và sản phẩm quang học tăng 38,68%; sản xuất hoá chất và sản phẩm hoá



chất tăng 16,16%; chế biến gỗ và sản xuất sản phẩm từ gỗ, tre, nứa (*trừ giường, tủ, bàn, ghế*) tăng 7,3%; sản xuất giấy và sản phẩm từ giấy tăng 6,23%; sản xuất phụ tùng và bộ phận phụ trợ cho xe có động cơ tăng 4,01%;...

### IIP các ngành công nghiệp 4 tháng so với cùng kỳ (%)



Sản phẩm công nghiệp chủ yếu 4 tháng năm 2024 tăng so với cùng kỳ gồm: Máy tính xách tay (*kể cả notebook và subnotebook*) ước đạt 3,4 triệu chiếc, tăng 142,4%; mạch điện tử tích hợp ước đạt 29,3 triệu chiếc, tăng 53,9%; phân NPK ước đạt 171,8 nghìn tấn, tăng 18,5%; nước máy ước đạt 13,4 triệu m<sup>3</sup>, tăng 12,3%; phân supe photphat (*P<sub>2</sub>O<sub>5</sub>*) ước đạt 138,4 nghìn tấn, tăng 11,6%; bia hơi, bia đóng lon ước đạt 13,2 triệu lít, tăng 10,4%; giấy và bì các loại ước đạt 89,9 nghìn tấn, tăng 6,2%; chè ước đạt 8,7 nghìn tấn, tăng 0,8%;...

### 3. Vốn đầu tư từ ngân sách Nhà nước do địa phương quản lý

Tổng giá trị vốn đầu tư thực hiện thuộc nguồn vốn ngân sách nhà nước do địa phương quản lý trong tháng ước đạt 385,6 tỷ đồng, giảm 3,2% so với tháng trước nhưng tăng 3,8% so với tháng cùng kỳ. Trong đó: Nguồn vốn ngân sách nhà nước cấp tỉnh ước đạt 261 tỷ đồng, chiếm 67,7% tổng vốn, tăng 2% so với tháng cùng kỳ; vốn ngân sách nhà nước cấp huyện ước đạt 93,2 tỷ đồng, tăng 8,1%; vốn ngân sách nhà nước cấp xã ước đạt 31,4 tỷ đồng, tăng 6,6%;...

Một số công trình có giá trị đầu tư đạt khá trong tháng gồm: Dự án cải tạo, gia cố, nâng cấp đường Âu Cơ ước đạt 33,6 tỷ đồng; đường giao thông liên vùng kết nối đường Hồ Chí Minh với quốc lộ 70B, quốc lộ 32C tỉnh Phú Thọ đi tỉnh Yên Bái ước đạt 22,6 tỷ đồng; đường giao thông liên vùng kết nối đường tỉnh 321D - quốc lộ 70B - IC11 đi khu du lịch Ao Giời - Giếng Tiên và đền Mẫu

Âu Cơ ước đạt 15 tỷ đồng; đường giao thông kết nối từ đường tỉnh 323 đến quốc lộ 2, huyện Phù Ninh ước đạt 15 tỷ đồng; xử lý khẩn cấp sự cố sạt lở bờ, vỏ sông Thao thuộc địa bàn phường Âu Cơ, xã Thanh Minh, thị xã Phú Thọ ước đạt 15 tỷ đồng; san lấp mặt bằng đấu giá khu Đồng Nhà Vác, thị trấn Lâm Thao ước đạt 8,8 tỷ đồng; đường giao thông kết nối từ đường tỉnh 325B (*cum công nghiệp bắc Lâm Thao*) quốc lộ 2 - đường tỉnh 323H - đường huyện P2 (*cum công nghiệp phú gia, huyện phù ninh*) ước đạt 8,7 tỷ đồng; tuyến đường kết nối từ cao tốc Tuyên Quang - Phú Thọ đi trung tâm huyện Thanh Ba ước đạt 7,2 tỷ đồng; đường từ huyện Thanh Thủy đi huyện Thanh Sơn ước đạt 5,5 tỷ đồng; kè bảo vệ bờ tả sông thao đoạn từ thị trấn Hạ Hòa đến xã Lang Sơn, huyện Hạ Hòa, tỉnh Phú Thọ ước đạt 5 tỷ đồng; đường nối từ đường Hùng Vương qua đường Nguyễn Tất Thành, đường Phù Đổng đến đường Âu Cơ thành phố Việt Trì ước đạt 5 tỷ đồng;...

Tính chung 4 tháng, tổng giá trị vốn đầu tư thực hiện thuộc nguồn vốn nhà nước do địa phương quản lý ước đạt 1.508,8 tỷ đồng, tăng 6,1% so với cùng kỳ năm trước. Trong đó: Nguồn vốn ngân sách nhà nước cấp tỉnh ước đạt 1.007,2 tỷ đồng, tăng 6,3%; vốn ngân sách nhà nước cấp huyện ước đạt 370,9 tỷ đồng, tăng 5,5%; vốn ngân sách nhà nước cấp xã ước đạt 130,7 tỷ đồng, tăng 6,4% so với cùng kỳ...

#### **4. Thương mại, giá cả, vận tải**

*Trong tháng, diễn ra Giỗ Tổ Hùng Vương - Lễ hội Đền Hùng và Tuần Văn hóa - Du lịch Đất Tổ năm Giáp Thìn - 2024, nhiều hoạt động văn hoá - thể thao - thương mại - dịch vụ đã được tổ chức, đáp ứng tốt các nhu cầu của nhân dân trong tỉnh và đồng bào cả nước về thăm quan, truy hội. Nhờ đó, tổng mức bán lẻ hàng hóa và doanh thu dịch vụ tiêu dùng trên địa bàn tỉnh đạt khá, sau 4 tháng tăng 14,1% so với cùng kỳ năm trước.*

*Bên cạnh đó, các hoạt động xúc tiến thương mại tiếp tục được đẩy mạnh, từ ngày 12/4 đến ngày 18/4, Hội chợ Thương mại và Sản phẩm OCOP Phú Thọ năm 2024 tổ chức tại thành phố Việt Trì với quy mô trên 350 gian hàng được bố trí thành hai khu vực, bao gồm: Khu thương mại tổng hợp có trên 250 gian hàng của các doanh nghiệp, cơ sở sản xuất, kinh doanh trong và ngoài tỉnh; khu vực triển lãm trưng bày, giới thiệu sản phẩm OCOP, sản phẩm công nghiệp nông thôn tiêu biểu của của tỉnh Phú Thọ, Sở Công Thương các tỉnh, thành phố khác với gần 100 gian hàng.*

## a) Tổng mức bán lẻ hàng hoá và doanh thu dịch vụ tiêu dùng

Tổng mức bán lẻ hàng hoá và doanh thu dịch vụ tiêu dùng tháng 4/2024 ước đạt 4.587,7 tỷ đồng, tăng 15,1% so với cùng kỳ. Trong đó, doanh thu bán lẻ ước đạt 3.775,6 tỷ đồng, chiếm 82,3% tổng mức, tăng 16,8%; doanh thu dịch vụ lưu trú, ăn uống ước đạt 503,5 tỷ đồng, chiếm 11% tổng mức, tăng 14,2%; doanh thu dịch vụ lữ hành và dịch vụ khác ước đạt 308,6 tỷ đồng, chiếm 6,7% tổng mức, giảm 1,7%.

Doanh thu bán lẻ trong tháng tăng so với cùng kỳ tập trung chủ yếu ở: Hàng may mặc tăng 33,4%; lương thực, thực phẩm tăng 19,9%; xăng, dầu các loại tăng 19,1%; đá quý, kim loại quý và sản phẩm tăng 18,8%; gỗ và vật liệu xây dựng tăng 16,5%; nhiên liệu khác (*trừ xăng dầu*) tăng 13,6%; hàng hoá khác tăng 11,8%; vật phẩm, văn hoá, giáo dục tăng 11,2%; đồ dùng, dụng cụ, trang thiết bị gia đình tăng 10,2%; ô tô con (*dưới 9 chỗ ngồi*) tăng 8,9%; phương tiện đi lại, trừ ô tô con (*kể cả phụ tùng*) tăng 6%; doanh thu dịch vụ sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác tăng 3,7%;...

Tính chung 4 tháng, tổng mức bán lẻ hàng hoá và doanh thu dịch vụ tiêu dùng ước đạt 18.307 tỷ đồng, tăng 14,1% so với cùng kỳ. Trong đó, doanh thu bán lẻ ước đạt 15.242,6 tỷ đồng, chiếm 83,3% tổng mức, tăng 16,2%; doanh thu dịch vụ lưu trú, ăn uống ước đạt 1.875,5 tỷ đồng, chiếm 10,2% tổng mức, tăng 9,7%; doanh thu dịch vụ lữ hành và dịch vụ khác ước đạt 1.188,9 tỷ đồng, chiếm 6,5% tổng mức, giảm 2,7%.

b) Xuất, nhập khẩu<sup>1</sup>

Tổng giá trị xuất khẩu hàng hóa tháng 4/2024 ước đạt 1.410,9 triệu USD, tăng 97,8% so với tháng cùng kỳ; tổng giá trị nhập khẩu hàng hóa ước đạt 1.253,2 triệu USD, tăng 112,6%. Tính chung 4 tháng, xuất khẩu ước đạt 4.774,8 triệu USD, tăng 55,4% so với cùng kỳ; nhập khẩu ước đạt 4.412,7 triệu USD, tăng 81,5%.

**Xuất, nhập khẩu**

	Tháng 4/2024		4 tháng/2024	
	Giá trị (Triệu USD)	So với tháng cùng kỳ (%)	Giá trị (Triệu USD)	So với cùng kỳ (%)
Xuất khẩu	1.410,9	197,8	4.774,8	155,4
Nhập khẩu	1.253,2	212,6	4.412,7	181,5

<sup>1</sup> Nguồn: Chi cục Hải Quan.

### c) Chỉ số giá tiêu dùng

*Công tác quản lý, kiểm tra, giám sát về giá cả, chất lượng các loại hàng hóa, dịch vụ được thực hiện tốt, nhất là trong thời gian diễn ra các kỳ nghỉ lễ nhân dịp Giỗ Tổ Hùng Vương, kỷ niệm ngày Giải phóng miền Nam 30/4. Nhờ vậy chỉ số giá tiêu dùng (CPI) được kiểm chế khá tốt, bình quân 4 tháng năm 2024 tăng 4,1% so với cùng kỳ.*

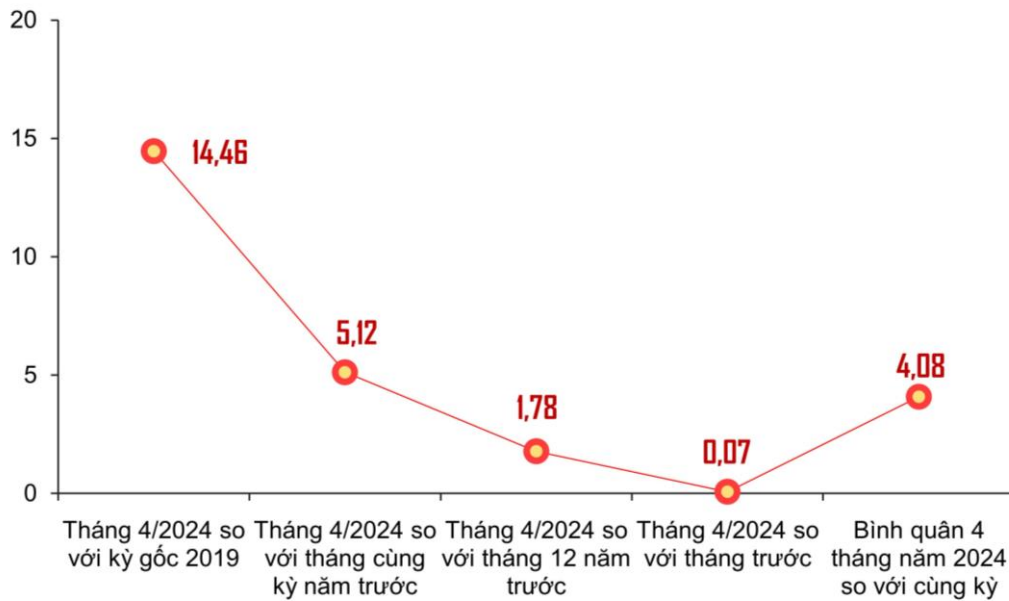
Chỉ số giá tiêu dùng tháng 4 năm 2024 tăng 0,07% so với tháng trước, tăng 1,78% so với tháng 12 năm trước (*sau 4 tháng*) và tăng 5,12% so với tháng cùng kỳ (*sau 12 tháng*).

Các nhóm hàng làm tăng chỉ số CPI tháng này so với tháng trước bao gồm: Giao thông tăng 1,94% (làm CPI chung tăng 0,23 điểm phần trăm, do ảnh hưởng của các đợt điều chỉnh giá xăng, dầu làm cho giá nhiên liệu tăng 4,77%); đồ uống và thuốc lá tăng 0,64% (đồ uống không cồn tăng 0,14%; rượu, bia tăng 0,65%; thuốc hút tăng 0,89%); hàng hoá và dịch vụ khác tăng 0,54% (đồ dùng cá nhân tăng 0,88%; hiệu, hi tăng 0,92%); thiết bị và đồ dùng gia đình tăng 0,21% (đồ dùng trong nhà tăng 0,39%; giường tủ, bàn ghế tăng 0,31%; hàng thủy tinh, sành, sứ tăng 0,77%; xà phòng và chất tẩy rửa tăng 0,89%; sửa chữa đồ dùng trong gia đình tăng 1,56%; dịch vụ trong gia đình tăng 1,71%); giáo dục tăng 0,08% (đồ dùng học tập và văn phòng tăng 0,49%); hàng ăn và dịch vụ ăn uống tăng 0,07% (lương thực tăng 0,26%; ăn uống ngoài gia đình tăng 0,63%);... Bên cạnh đó, các nhóm giúp kiềm chế CPI gồm: Nhà ở, điện, nước, chất đốt và vật liệu xây dựng giảm 1%; văn hoá, giải trí và du lịch giảm 0,73%; may mặc, mũ nón, giày dép giảm 0,16%; bưu chính viễn thông giảm 0,15%; thuốc và dịch vụ y tế giảm 0,04%;...

Chỉ số giá Vàng tháng 4/2024 so với tháng trước tăng 10,84%, giá bán bình quân trong tháng 7.482 nghìn đồng/chỉ. Chỉ số giá Đô la Mỹ tăng 0,05% so với tháng trước, giá bán bình quân trong tháng 25.082 VNĐ/USD.

CPI bình quân 4 tháng năm 2024 tăng 4,08% so với cùng kỳ, nguyên nhân do tác động chủ yếu từ các nhóm: Nhà ở, điện, nước, chất đốt và vật liệu xây dựng tăng 8,94%; hàng hoá và dịch vụ khác tăng 6,67%; thuốc và dịch vụ y tế tăng 5,65%; đồ uống và thuốc lá tăng 5,43%; hàng ăn và dịch vụ ăn uống tăng 4,76%; văn hoá, giải trí và du lịch tăng 2,61%; thiết bị và đồ dùng gia đình tăng 1,28%; giao thông tăng 1,15%; giáo dục tăng 0,85%; may mặc, mũ nón, giày dép tăng 0,51%;... Riêng nhóm bưu chính viễn thông giảm 0,41%.

### Chỉ số giá tiêu dùng (%)



#### d) Hoạt động vận tải

Doanh thu vận tải tháng 4/2024 ước đạt 626,7 tỷ đồng, tăng 9,9% so với cùng kỳ. Trong đó, doanh thu vận tải hàng hóa ước đạt 484,1 tỷ đồng, tăng 9,5%; doanh thu vận tải hành khách ước đạt 84,5 tỷ đồng, tăng 16,1%; doanh thu kho bãi, dịch vụ hỗ trợ vận tải ước đạt 57,3 tỷ đồng, tăng 4,6%;...

Sản lượng hàng hóa vận chuyển ước đạt 4,3 triệu tấn, tăng 3,2% so với cùng kỳ; sản lượng hàng hóa luân chuyển ước đạt 479,8 triệu tấn.km, tăng 4,9%. Sản lượng hành khách vận chuyển ước đạt 1,4 triệu lượt hành khách, tăng 4,2% so với cùng kỳ; sản lượng hành khách luân chuyển ước đạt 94,3 triệu lượt hành khách.km, tăng 10,4%.

Tính chung 4 tháng, tổng doanh thu vận tải 4 tháng ước đạt 2.431,2 tỷ đồng, tăng 9,9% so với cùng kỳ; sản lượng hàng hóa vận chuyển ước đạt 17,2 triệu tấn, tăng 4,9%; sản lượng hàng hóa luân chuyển ước đạt 1.881,4 triệu tấn.km, tăng 5,1%. Sản lượng hành khách vận chuyển ước đạt 5,5 triệu lượt hành khách, tăng 4,5%; sản lượng hành khách luân chuyển ước đạt 359,7 triệu lượt hành khách.km, tăng 10,9%.

## 5. Một số vấn đề xã hội

### a) Tình hình giáo dục<sup>2</sup>

Để chuẩn bị tốt cho kỳ thi tuyển sinh vào lớp 10 THPT năm học 2024 - 2025 sắp diễn ra, các trường trên địa bàn đang dồn sức hoàn thành khung

<sup>2</sup> Nguồn: Sở Giáo dục và Đào tạo.

chương trình của Bộ Giáo dục và Đào tạo; đẩy mạnh ôn tập cho học sinh lớp 9 nhằm trang bị kiến thức, kỹ năng tốt nhất tham gia kỳ thi tuyển sinh vào lớp 10 đạt kết quả cao.

Kỳ thi tuyển sinh lớp 10 THPT năm nay không tuyển thẳng đối với học sinh đạt giải Nhất kỳ thi học sinh giỏi cấp tỉnh và một số kỳ thi khác, có chứng chỉ ngoại ngữ,... không cộng điểm khuyến khích đối với thí sinh đạt giải qua một số kỳ thi. Học sinh tiếp tục đăng ký trực tuyến và lựa chọn nguyện vọng vào các trường công lập, tư thục, giáo dục thường xuyên<sup>3</sup>.

Bên cạnh đó, công tác ôn thi tốt nghiệp THPT cũng đang được các nhà trường tại Phú Thọ triển khai gấp rút. Tùy theo học lực của học sinh, các trường có phương pháp ôn tập phù hợp để giúp các em thi tốt kỳ thi quan trọng sắp tới cũng như hiện thực hóa ước mơ về ngành nghề học tập trong tương lai.

#### b) Hoạt động văn hóa, thể thao<sup>4</sup>

Ngành chức năng tổ chức nhiều hoạt động tuyên truyền, cổ động trực quan, biểu diễn nghệ thuật chào mừng những ngày kỷ niệm, ngày lễ lớn của dân tộc, như ngày Giải phóng miền Nam 30/4, ngày Quốc tế Lao động 01/5,...

Trong tháng, từ ngày 9/4 đến 18/4/2024 (*tức ngày 01-10/3 năm Giáp Thìn*) UBND tỉnh Phú Thọ chủ trì tổ chức Giỗ Tổ Hùng Vương - Lễ hội Đền Hùng và Tuần Văn hóa - Du lịch Đất Tổ năm Giáp Thìn - 2024 diễn ra tại thành phố Việt Trì, Khu Di tích lịch sử Đền Hùng và các huyện, thành, thị trong tỉnh. Cùng với các hoạt động phần Lễ được tổ chức trang nghiêm, phần Hội được trải rộng từ Khu Di tích lịch sử Đền Hùng đến thành phố Việt Trì với nhiều hoạt động văn hoá, văn nghệ, thể thao và du lịch như: Giải bơi chải thành phố Việt Trì mở rộng năm 2024; giải bóng đá nam tỉnh Phú Thọ; giải bóng chuyền các đội mạnh toàn quốc tranh Cúp Hùng Vương; Hội chợ Thương mại và trưng bày sản phẩm OCOP Phú Thọ; Hội trại văn hóa và Liên hoan văn nghệ quần chúng phục vụ Giỗ Tổ Hùng Vương; Hội thi gói nấu bánh chưng, giã bánh giầy; chương trình bắn pháo hoa tầm cao tại cầu Vàng, hồ Công viên Văn Lang, thành phố Việt Trì;...

#### c) Công tác y tế<sup>5</sup>

Trong tháng, các bệnh truyền nhiễm có dấu hiệu giảm dần, trên địa bàn tỉnh chỉ ghi nhận 1 ca mắc sốt xuất huyết và 1 ca mắc ho gà. Để chủ động phòng

<sup>3</sup> Tối đa có thể chọn 12 nguyện vọng - nếu dự thi vào Trường THPT Chuyên Hùng Vương và các trường Phổ thông Dân tộc nội trú thì học sinh phải đủ điều kiện dự thi.

<sup>4</sup> Nguồn: Sở Văn hóa, Thể thao và Du lịch.

<sup>5</sup> Nguồn: Sở Y tế.

chống các bệnh truyền nhiễm, ngành Y tế đã tăng cường kiểm tra, giám sát đồng thời tuyên truyền đến người dân cách phòng tránh các bệnh lây lan theo mùa.

Tháng 3/2024, trên địa bàn tỉnh không ghi nhận trường hợp nào mắc ngộ độc thực phẩm; các đoàn kiểm tra liên ngành đã kiểm tra 30 cơ sở, trong đó 80% số cơ sở đạt tiêu chuẩn an toàn vệ sinh thực phẩm.

d) Tình hình an ninh trật tự, an toàn xã hội

Theo thống kê của Ban an toàn giao thông tỉnh, tính từ ngày 15/12/2023 đến hết ngày 14/4/2024 trên địa bàn tỉnh xảy ra 60 vụ tai nạn và 63 vụ va chạm giao thông, làm 57 người chết (*giảm 13 người*) và 89 người bị thương (*giảm 29 người*). Riêng từ ngày 15/3 đến ngày 14/4/2024, xảy ra 17 vụ tai nạn giao thông và 23 vụ va chạm giao thông làm 18 người chết và 29 người bị thương

Tính từ ngày 15/12/2023 đến hết ngày 14/4/2024, lực lượng cảnh sát giao thông - Công an tỉnh đã kiểm tra xử lý 24.179 trường hợp vi phạm Luật Giao thông đường bộ, xử phạt trên 40,9 tỷ đồng. Riêng từ ngày 15/3-14/4/2024, lập biên bản xử lý 6.430 trường hợp, xử phạt trên 9,6 tỷ đồng.

e) Tình hình thiên tai

Ngày 20/4/2024, trên địa bàn tỉnh Phú Thọ xảy ra thiên tai do mưa lớn, giông lốc, gây nhiều thiệt hại trên diện rộng ở các huyện Yên Lập, Thanh Sơn, Tân Sơn, Thanh Thủy và thành phố Việt Trì. Sơ bộ đánh giá, thiên tai đã làm 3 người bị thương; 1.115 ngôi nhà bị hư hỏng; 191,2 ha lúa, 35,3 ha rau, hoa màu, 154,21 ha ngô, 56,81 ha chuối bị đổ; 140,5 ha diện tích rừng bị hư hỏng; hơn 1,5 nghìn cây xanh đô thị bị gãy đổ; 500 con gà, 1.000 con vịt bị chết; 152 cột điện hạ thế bị gãy, đổ; 20 điểm trường bị thiệt hại;... Ước tổng giá trị thiệt hại trên 59 tỷ đồng.

f) Tình hình cháy nổ, vi phạm môi trường

*Tình hình cháy nổ*<sup>6</sup>: Từ ngày 17/3/2024 đến ngày 16/4/2024, trên địa bàn tỉnh xảy ra 2 vụ cháy (*huyện Yên Lập 1 vụ, huyện Thanh Thủy 1 vụ*), giá trị thiệt hại ước tính 68 triệu đồng. Tính từ ngày 17/12/2023 đến hết ngày 16/4/2024, trên địa bàn tỉnh đã xảy ra 27 vụ cháy, làm 1 người bị chết, thiệt hại ước tính trên 2,6 tỷ đồng.

<sup>6</sup> Nguồn: Cục Thống kê và Công an tỉnh.

*Vi phạm môi trường: Từ ngày 17/3/2024 đến ngày 16/4/2024 lực lượng Cảnh sát Môi trường - Công an tỉnh đã phát hiện và xử lý 36 vụ vi phạm môi trường, xử phạt 338,7 triệu đồng. Tính từ ngày 17/12/2023 đến hết ngày 16/4/2024, trên địa bàn tỉnh đã phát hiện 248 vụ vi phạm môi trường (tăng 102 vụ so với cùng kỳ), tổng số tiền xử phạt 3.247,9 triệu đồng (tăng 550 triệu đồng so với cùng kỳ)*

Trên đây là báo cáo tình hình kinh tế - xã hội tháng 4 và 4 tháng năm 2024 trên địa bàn tỉnh Phú Thọ./.

***Nơi nhận:***

- TCTK (Vụ TKTH&PBTT);
- TT: TU, HĐND, UBND tỉnh;
- VP: TU, HĐND, UBND tỉnh;
- Các sở, ban, ngành của tỉnh;
- UBND các huyện, thành, thị;
- CT, các PCT Cục Thống kê;
- Website Cục Thống kê;
- Lưu: VT, P.TKTH.

**CỤC TRƯỞNG**

**Nguyễn Hiền Minh**



## 1. Sản xuất nông nghiệp đến ngày 15 tháng 4 năm 2024

	Thực hiện cùng kỳ năm trước	Thực hiện kỳ báo cáo	Kỳ báo cáo so với cùng kỳ năm trước (%)
<b>Gieo trồng vụ chiêm xuân 2024 (Ha)</b>			
Lúa đã cấy	35.626,0	35.377,5	99,3
Ngô	5.589,3	5.596,6	100,1
Khoai lang	220,2	230,7	104,7
Đậu tương	8,0	12,4	155,1
Lạc	2.070,7	1.950,1	94,2
Rau xanh các loại	4.857,5	4.731,8	97,4
Đậu các loại	378,2	365,3	96,6

## 2. Chỉ số sản xuất công nghiệp

Đơn vị tính: %

	3 tháng năm 2024 so với cùng kỳ năm trước	Ước tính tháng 4 năm 2024 so với tháng 3 năm 2024	Ước tính tháng 4 năm 2024 so với cùng kỳ năm trước	4 tháng năm 2024 so với cùng kỳ năm trước
<b>TOÀN NGÀNH</b>	<b>127,84</b>	<b>108,83</b>	<b>130,89</b>	<b>128,64</b>
<b>B. Khai khoáng</b>	<b>87,83</b>	<b>105,40</b>	<b>82,20</b>	<b>86,30</b>
07. Khai thác quặng kim loại	105,88	133,33	114,29	108,33
08. Khai khoáng khác	85,37	100,68	77,34	83,20
<b>C. Công nghiệp chế biến, chế tạo</b>	<b>128,78</b>	<b>109,08</b>	<b>131,96</b>	<b>129,61</b>
10. Sản xuất chế biến thực phẩm	101,82	98,51	92,75	99,26
11. Sản xuất đồ uống	177,69	124,65	231,64	193,93
13. Dệt	88,06	110,15	80,26	85,95
14. Sản xuất trang phục	96,57	116,83	104,12	98,45
15. Sản xuất da và các sản phẩm có liên quan	94,83	114,39	101,97	96,68
16. CB gỗ và SX SP từ gỗ, tre, nứa (trừ giường, tủ, bàn, ghế)	111,84	128,35	97,20	107,30
17. Sản xuất giấy và sản phẩm từ giấy	103,50	99,95	114,16	106,23
18. In, sao chép bản ghi các loại	55,26	127,27	100,00	67,31
20. Sản xuất hoá chất và sản phẩm hoá chất	115,41	101,55	118,07	116,16
22. Sản xuất sản phẩm từ cao su và plastic	90,37	103,48	106,81	94,32
23. Sản xuất sản phẩm từ khoáng phi kim loại khác	64,82	116,36	60,33	63,48
25. Sản xuất sản phẩm từ kim loại đúc sẵn (trừ MMTB)	90,12	120,41	79,22	87,09
26. Sản xuất sản phẩm điện tử, máy vi tính,...	138,94	108,91	137,97	138,68
27. Sản xuất thiết bị điện	3081,72	111,54	3261,68	3132,28
29. Sản xuất xe có động cơ	101,92	103,55	110,12	104,01
31. Sản xuất giường, tủ, bàn, ghế	55,72	125,00	90,91	81,40
33. Sửa chữa, bảo dưỡng và lắp đặt máy móc và thiết bị	88,76	121,70	136,31	97,67
<b>D. SX và PP điện, khí đốt, nước nóng ... và điều hòa KK</b>	<b>114,06</b>	<b>101,62</b>	<b>113,96</b>	<b>114,03</b>
35. SX và PP điện, khí đốt, nước nóng ... và điều hoà KK	114,06	101,62	113,96	114,03
<b>E. CC nước, HĐ quản lý và xử lý rác thải, nước thải</b>	<b>107,56</b>	<b>100,44</b>	<b>114,38</b>	<b>109,34</b>
36. Khai thác, xử lý và cung cấp nước	111,05	105,00	115,64	112,28
38. HĐ thu gom, xử lý và tiêu huỷ rác thải; tái chế phế liệu	101,17	92,15	111,86	103,83

### 3. Sản lượng một số sản phẩm công nghiệp chủ yếu

	Đơn vị tính	Thực hiện tháng 3 năm 2024	Ước tính tháng 4 năm 2024	Cộng dồn từ đầu năm đến hết tháng 4 năm 2024	Tháng 4 năm 2024 so với cùng kỳ năm trước (%)	Cộng dồn từ đầu năm đến hết tháng 4 năm 2024 so với cùng kỳ năm trước (%)
Giấy và bìa các loại	Tấn	24.776	24.764	89.924	114,2	106,2
Bia hơi, bia đóng lon	1000 Lít	3.193	5.537	13.212	129,0	110,4
Chè	Tấn	2.556	2.399	8.745	98,6	100,8
Phân Supe Photphat (P2O5)	Tấn	35.851	41.700	138.418	121,3	111,6
Phân NPK	Tấn	50.298	47.850	171.774	116,4	118,5
Cao lanh	Tấn	28.476	24.266	103.446	88,2	92,5
Xi măng	Tấn	77.988	83.950	313.116	66,7	67,9
Gạch lát	1000 M <sup>2</sup>	1.965	2.388	8.196	57,5	61,2
Mỳ chính	Tấn	1.763	1.800	7.458	69,5	81,7
Dung lượng ắc quy	1000 Kwh	1	1	7	29,9	52,5
Vải thành phẩm	1000 M <sup>2</sup>	3.254	3.763	14.246	78,5	87,1
Sợi toàn bộ	Tấn	774	790	3.354	85,7	85,2
Quần áo may sẵn	1000 Cái	7.829	8.830	34.003	97,8	95,8
Giày thể thao	1000 Đôi	345	395	1.446	102,0	96,7
Nước máy	1000 M <sup>3</sup>	3.502	3.677	13.405	115,6	112,3
Sản phẩm bằng plastic	Tấn	11.393	11.960	43.150	107,6	93,8
Ống camera truyền hình; bộ chuyển đổi hình ảnh và bộ tăng cường hình ảnh; ống đèn âm cực quang điện khác	1000 chiếc	19.087	19.861	81.578	90,9	81,6
Mạch điện tử tích hợp	1000 chiếc	7.122	7.000	29.329	154,7	153,9
Máy tính xách tay (kể cả notebook và subnotebook)	1000 chiếc	851	954	3.438	172,2	242,4

#### 4. Vốn đầu tư thực hiện từ nguồn ngân sách Nhà nước do địa phương quản lý

Đơn vị tính: Triệu đồng

	Thực hiện tháng 3 năm 2024	Ước tính tháng 4 năm 2024	Cộng dồn từ đầu năm đến hết tháng 4 năm 2024	Cộng dồn từ đầu năm đến hết tháng 4 năm 2024 so với kế hoạch năm (%)	Cộng dồn từ đầu năm đến hết tháng 4 năm 2024 so với cùng kỳ năm trước (%)
<b>TỔNG SỐ</b>	<b>398.507</b>	<b>385.586</b>	<b>1.508.794</b>	<b>25,2</b>	<b>106,1</b>
<b>Vốn NS Nhà nước cấp tỉnh</b>	<b>267.186</b>	<b>260.990</b>	<b>1.007.241</b>	<b>23,8</b>	<b>106,3</b>
Vốn cân đối ngân sách tỉnh	104.519	102.839	387.848	26,2	109,7
<i>Trong đó: Thu từ quỹ sử dụng đất</i>	31.000	32.800	126.142	17,9	131,7
Vốn TW hỗ trợ ĐT theo MT	158.280	153.926	601.438	23,0	106,9
Vốn nước ngoài (ODA)	-	-	-	-	-
Xổ số kiến thiết	1.668	1.536	6.657	24,7	93,8
Vốn khác	2.719	2.689	11.298	26,7	89,5
<b>Vốn NS Nhà nước cấp huyện</b>	<b>97.213</b>	<b>93.192</b>	<b>370.883</b>	<b>29,5</b>	<b>105,5</b>
Vốn cân đối ngân sách huyện	36.083	33.586	136.546	29,0	108,7
<i>Trong đó: Thu từ quỹ sử dụng đất</i>	23.387	22.817	88.390	27,2	111,4
Vốn tỉnh hỗ trợ ĐT theo MT	56.861	55.470	218.073	30,3	103,6
Vốn khác	4.269	4.136	16.264	24,7	105,7
<b>Vốn NS Nhà nước cấp xã</b>	<b>34.108</b>	<b>31.404</b>	<b>130.670</b>	<b>27,1</b>	<b>106,4</b>
Vốn cân đối ngân sách xã	19.986	17.584	76.718	26,4	105,1
<i>Trong đó: Thu từ quỹ sử dụng đất</i>	14.590	13.059	57.245	27,3	106,5
Vốn huyện hỗ trợ ĐT theo MT	11.756	11.565	44.247	28,5	113,6
Vốn khác	2.366	2.255	9.705	26,6	89,6

## 5. Tổng mức bán lẻ hàng hóa và doanh thu dịch vụ tiêu dùng

Đơn vị tính: Triệu đồng

	Thực hiện tháng 3 năm 2024	Ước tính tháng 4 năm 2024	Cộng dồn từ đầu năm đến hết tháng 4 năm 2024	Tháng 4 năm 2024 so với cùng kỳ năm trước (%)	Cộng dồn từ đầu năm đến hết tháng 4 năm 2024 so với cùng kỳ năm trước (%)
<b>TỔNG SỐ</b>	<b>4.438.187</b>	<b>4.587.663</b>	<b>18.306.960</b>	<b>115,1</b>	<b>114,1</b>
<b>Phân theo ngành kinh doanh</b>					
Bán lẻ	3.665.059	3.775.580	15.242.618	116,8	116,2
Dịch vụ lưu trú, ăn uống	473.035	503.500	1.875.484	114,2	109,7
Dịch vụ lữ hành và du lịch khác	300.094	308.584	1.188.859	98,3	97,3

## 6. Doanh thu bán lẻ hàng hoá

Đơn vị tính: Triệu đồng

	Thực hiện tháng 3 năm 2024	Ước tính tháng 4 năm 2024	Cộng dồn từ đầu năm đến hết tháng 4 năm 2024	Tháng 4 năm 2024 so với cùng kỳ năm trước (%)	Cộng dồn từ đầu năm đến hết tháng 4 năm 2024 so với cùng kỳ năm trước (%)
<b>TỔNG SỐ</b>	<b>3.665.059</b>	<b>3.775.580</b>	<b>15.242.618</b>	<b>116,8</b>	<b>116,2</b>
Lương thực, thực phẩm	1.264.083	1.311.932	5.532.383	119,9	120,9
Hàng may mặc	311.187	321.684	1.269.112	133,4	127,6
Đồ dùng, dụng cụ,... gia đình	260.777	268.417	1.146.904	110,2	115,9
Vật phẩm văn hóa, giáo dục	27.273	28.175	109.918	111,2	104,0
Gỗ và vật liệu xây dựng	408.823	422.672	1.532.821	116,5	113,3
Ô tô con (dưới 9 chỗ ngồi)	258.250	262.661	1.054.806	108,9	110,2
Phương tiện đi lại (trừ ô tô con,...)	312.073	322.714	1.259.806	106,0	102,8
Xăng, dầu các loại	522.312	534.633	2.124.681	119,1	116,0
Nhiên liệu khác (trừ xăng, dầu)	75.236	75.235	303.373	113,6	115,0
Đá quý, kim loại quý,...	79.596	80.316	309.972	118,8	112,7
Hàng hóa khác	72.752	73.147	304.731	111,8	114,4
SC xe có động cơ, mô tô,...	72.696	73.995	294.112	103,7	105,3

## 7. Doanh thu dịch vụ lưu trú, ăn uống, du lịch lữ hành và dịch vụ khác

Đơn vị tính: Triệu đồng

	Thực hiện tháng 3 năm 2024	Ước tính tháng 4 năm 2024	Cộng dồn từ đầu năm đến hết tháng 4 năm 2024	Tháng 4 năm 2024 so với cùng kỳ năm trước (%)	Cộng dồn từ đầu năm đến hết tháng 4 năm 2024 so với cùng kỳ năm trước (%)
<b>Dịch vụ lưu trú, ăn uống</b>	<b>473.035</b>	<b>503.500</b>	<b>1.875.484</b>	<b>114,2</b>	<b>109,7</b>
Dịch vụ lưu trú	42.521	44.907	170.007	114,2	113,6
Dịch vụ ăn uống	430.514	458.593	1.705.477	114,2	109,3
<b>Dịch vụ lữ hành</b>	<b>22.849</b>	<b>23.704</b>	<b>89.574</b>	<b>127,2</b>	<b>126,1</b>
<b>Dịch vụ khác</b>	<b>277.245</b>	<b>284.879</b>	<b>1.099.284</b>	<b>96,5</b>	<b>95,5</b>

## 8. Chỉ số giá tiêu dùng, chỉ số giá vàng và chỉ số giá Đô la Mỹ

Đơn vị tính: %

	Chỉ số giá tháng 4 năm 2024 so với				Chỉ số giá bình quân 4 tháng năm 2024 so với cùng kỳ năm trước
	Kỳ gốc 2019	Cùng kỳ năm trước	Tháng 12 năm trước	Tháng trước	
<b>CHỈ SỐ GIÁ TIÊU DÙNG CHUNG</b>	<b>114,46</b>	<b>105,12</b>	<b>101,78</b>	<b>100,07</b>	<b>104,08</b>
Hàng ăn và dịch vụ ăn uống	121,32	107,08	101,98	100,07	104,76
Trong đó:					
<i>Lương thực</i>	128,75	111,08	102,29	100,26	111,94
<i>Thực phẩm</i>	118,81	105,40	101,68	99,90	102,91
<i>Ăn uống ngoài gia đình</i>	126,46	111,09	102,97	100,63	107,30
Đồ uống và thuốc lá	126,57	107,45	103,81	100,64	105,43
May mặc, mũ nón, giày dép	112,44	100,75	100,10	99,84	100,51
Nhà ở, điện, nước, chất đốt và VLXD	120,45	109,17	102,48	99,00	108,94
Thiết bị và đồ dùng gia đình	107,98	101,78	100,65	100,21	101,28
Thuốc và dịch vụ y tế	110,30	105,59	99,99	99,96	105,65
Trong đó: Dịch vụ y tế	110,82	108,31	100,00	100,00	108,31
Giao thông	110,81	103,28	105,81	101,94	101,15
Bưu chính viễn thông	97,22	99,49	100,00	99,85	99,59
Giáo dục	107,57	100,87	100,18	100,08	100,85
Trong đó: Dịch vụ giáo dục	104,67	100,00	100,00	100,00	100,00
Văn hoá, giải trí và du lịch	100,26	102,94	100,87	99,27	102,61
Hàng hoá và dịch vụ khác	121,75	107,34	102,29	100,54	106,67
<b>CHỈ SỐ GIÁ VÀNG</b>	<b>191,76</b>	<b>134,71</b>	<b>121,46</b>	<b>110,84</b>	<b>123,27</b>
<b>CHỈ SỐ GIÁ ĐÔ LA MỸ</b>	<b>107,88</b>	<b>107,19</b>	<b>101,96</b>	<b>100,05</b>	<b>105,63</b>



## 9. Doanh thu vận tải, kho bãi và dịch vụ hỗ trợ vận tải

Đơn vị tính: Triệu đồng

	Ước tính tháng 4 năm 2024	Cộng dồn từ đầu năm đến hết tháng 4 năm 2024	Tháng 4 năm 2024 so tháng trước (%)	Tháng 4 năm 2024 so với cùng kỳ năm trước (%)	Cộng dồn từ đầu năm đến hết tháng 4 năm 2024 so với cùng kỳ năm trước (%)
<b>TỔNG SỐ</b>	<b>626.714</b>	<b>2.431.157</b>	<b>103,4</b>	<b>109,9</b>	<b>109,9</b>
<i>Trong đó:</i>					
<b>Vận tải hành khách</b>	<b>84.545</b>	<b>322.027</b>	<b>106,5</b>	<b>116,1</b>	<b>116,3</b>
Đường thủy nội địa	775	3.108	99,6	74,7	76,6
Đường bộ	83.770	318.919	106,6	116,7	116,9
<b>Vận tải hàng hóa</b>	<b>484.132</b>	<b>1.888.845</b>	<b>102,9</b>	<b>109,5</b>	<b>109,7</b>
Đường thủy nội địa	114.677	455.737	101,6	106,4	109,0
Đường bộ	369.456	1.433.108	103,3	110,5	109,9
<b>Dịch vụ hỗ trợ vận tải</b>	<b>57.289</b>	<b>217.438</b>	<b>103,9</b>	<b>104,6</b>	<b>102,4</b>

## 10. Vận tải hành khách và hàng hóa của địa phương

	Ước tính tháng 4 năm 2024	Cộng dồn từ đầu năm đến hết tháng 4 năm 2024	Tháng 4 năm 2024 so tháng trước (%)	Tháng 4 năm 2024 so với cùng kỳ năm trước (%)	Cộng dồn từ đầu năm đến hết tháng 4 năm 2024 so với cùng kỳ năm trước (%)
<b>A. HÀNH KHÁCH</b>					
<b>I. Vận chuyển (Nghìn lượt HK)</b>	<b>1.448</b>	<b>5.546</b>	<b>105,7</b>	<b>104,2</b>	<b>104,5</b>
Đường thủy nội địa	93	375	99,9	72,9	74,1
Đường bộ	1.355	5.171	106,1	107,3	107,7
<b>II. Luân chuyển (Nghìn lượt HK.Km)</b>	<b>94.342</b>	<b>359.694</b>	<b>106,3</b>	<b>110,4</b>	<b>110,9</b>
Đường thủy nội địa	112	454	99,9	70,5	71,7
Đường bộ	94.230	359.240	106,3	110,4	111,0
<b>B. HÀNG HÓA</b>					
<b>I. Vận chuyển (Nghìn tấn)</b>	<b>4.332</b>	<b>17.233</b>	<b>102,5</b>	<b>103,2</b>	<b>104,9</b>
Đường thủy nội địa	1.448	5.797	101,7	102,7	104,6
Đường bộ	2.884	11.436	103,0	103,4	105,1
<b>II. Luân chuyển (Nghìn tấn.km)</b>	<b>479.783</b>	<b>1.881.378</b>	<b>102,4</b>	<b>104,9</b>	<b>105,1</b>
Đường thủy nội địa	241.425	959.362	101,6	103,8	104,9
Đường bộ	238.359	922.016	103,1	106,0	105,3

## 11. Trật tự, an toàn xã hội

	Sơ bộ kỳ tháng 4 năm 2024	Cộng dồn từ kỳ tháng 01 đến hết kỳ tháng 4 năm 2024	Kỳ tháng 4 năm 2024 so với kỳ trước (%)	Kỳ tháng 4 năm 2024 so với cùng kỳ năm trước (%)	Cộng dồn từ kỳ tháng 01 hết kỳ tháng 4 năm 2024 so với cùng kỳ năm trước (%)
<b>Tai nạn giao thông</b> (Kỳ báo cáo tính từ ngày 15 tháng trước tháng báo cáo đến ngày 14 tháng báo cáo)					
Số vụ tai nạn, va chạm giao thông (Vụ)	40	123	153,8	142,9	95,3
Đường bộ	40	123	153,8	142,9	95,3
Đường sắt	-	-	-	-	-
Đường thủy	-	-	-	-	-
Số người chết (Người)	18	57	257,1	138,5	81,4
Đường bộ	18	57	257,1	138,5	81,4
Đường sắt	-	-	-	-	-
Đường thủy	-	-	-	-	-
Số người bị thương (Người)	29	89	145,0	-	75,4
Đường bộ	29	89	145,0	-	75,4
Đường sắt	-	-	-	-	-
Đường thủy	-	-	-	-	-
<b>Cháy, nổ</b> (Kỳ báo cáo tính từ ngày 17 tháng trước tháng báo cáo đến ngày 16 tháng báo cáo)					
Số vụ cháy, nổ (Vụ)	2	27	40,0	-	385,7
Số người chết (Người)	-	1	-	-	-
Số người bị thương (Người)	-	-	-	-	-
Tổng giá trị tài sản thiệt hại ước tính (Triệu đồng)	68	2.669	194,8	-	190,6